

*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5)  
giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ văn bản số 132/TB-VPCP ngày 02/6/2011 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về việc triển khai thực hiện Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển số 5;

Xét tờ trình số 1702/TTr-CHHVN-KHĐT ngày 29/7/2011 của Cục Hàng hải Việt Nam và Biên bản Hội đồng thẩm định tháng 6 năm 2011 về Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Phạm vi quy hoạch**

Nhóm 5 bao gồm các cảng biển thuộc các tỉnh, thành phố khu vực Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và các cảng trên sông Soài Rạp thuộc các tỉnh Long An và Tiền Giang.

**2. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

### **a) Quan điểm phát triển**

- Tận dụng và phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, xã hội của khu vực để phát triển cảng tại khu vực Cái Mép - Thị Vải, Bến Đình – Sao Mai, Hiệp Phước và các vị trí tiềm năng như Long Sơn... để khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng cảng, tăng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, thúc đẩy tiềm năng trung chuyển quốc tế của Nhóm cảng biển số 5.

- Phát triển cảng biển Nhóm 5 gắn với việc kết nối đồng bộ các hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, tạo động lực, thúc đẩy phát triển các khu kinh tế, đô thị ven biển và các khu công nghiệp lớn tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và các tỉnh lân cận. Kết hợp phát triển hài hòa các bến cảng chuyên dùng hàng rời, hàng lỏng, hàng nông sản, ... để đáp ứng thông qua các loại hàng hóa của toàn khu vực.

- Ưu tiên dành quỹ đất, mặt nước quy hoạch phát triển các bến cảng tổng hợp, container hoặc các cảng cho hàng chuyên dùng có tính chất phục vụ cả vùng.

- Tăng cường áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, khai thác cảng biển, trước hết tại các cảng lớn tại khu vực Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa – Vũng Tàu), Cát Lái, Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh) để nâng cao hiệu quả khai thác, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng kinh tế động lực phía Nam.

- Đẩy mạnh và gắn liền tiến trình di dời cảng trong nội thành với việc tổ chức giao thông các khu đô thị cảng biển hài hòa, đảm bảo không có sự xung đột giữa giao thông kết nối cảng và giao thông đô thị.

- Tận dụng tối đa mọi nguồn lực trong xã hội, đặc biệt từ khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển cảng biển và cơ sở hạ tầng công cộng cảng biển.

- Phát triển cảng cần đảm bảo yếu tố bền vững, trong đó gắn phát triển cảng biển với việc bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái thiên nhiên và không gây tác động xấu đến các hoạt động xã hội dân sinh trong khu vực. Quá trình phát triển và khai thác cảng biển khu vực phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Gành Rái, khu rừng sinh thái ngập mặn Cần Giờ và rừng ngập mặn dọc sông Thị Vải; đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến tiềm năng du lịch của Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Vũng Tàu.

- Phát triển cảng biển gắn liền với yêu cầu đảm bảo quốc phòng - an ninh.

### **b) Mục tiêu, định hướng phát triển**

- *Mục tiêu chung*

+ Bố trí hợp lý các cảng biển trong nhóm với mục đích phát huy được hiệu quả tổng hợp; đồng thời tạo sự phát triển cân đối, đồng bộ giữa các cảng biển và cơ sở hạ tầng liên quan với vùng hấp dẫn của cảng, kết hợp đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ làm động lực phát triển kinh tế và an ninh, quốc phòng.

+ Đáp ứng yêu cầu di dời hệ thống cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son nhằm giảm tải lưu lượng giao thông, giải tỏa ùn tắc khu vực trong thành phố của Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất trong khu vực, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình công

nghiệp hóa và hiện đại hóa của khu vực giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

+ Hình thành và phát triển cảng cửa ngõ quốc tế, cảng đầu mối khu vực hiện đại nhằm đáp ứng xu thế phát triển của vận tải biển Việt Nam và thế giới, thu hút một phần lượng hàng hóa trung chuyển trong khu vực.

- *Mục tiêu cụ thể*

+ Bảo đảm thông qua cảng lượng hàng dự kiến tại các thời điểm quy hoạch như sau:

- 169 - 200 triệu T/năm vào năm 2015;
- 235 - 317 triệu T/năm vào năm 2020;
- 393 - 681 triệu T/năm vào năm 2030;

Trong đó, riêng hàng container thông qua cảng dự kiến tại các thời điểm quy hoạch như sau :

- 7.563 - 9.563 ngàn TEU/năm vào năm 2015;
- 12.125 - 17.995 ngàn TEU/năm vào năm 2020;
- 23.370 - 46.229 ngàn TEU/năm vào năm 2030;

Và hành khách du lịch đường biển qua cảng dự kiến tại các thời điểm quy hoạch như sau :

- 338,6 - 413,6 ngàn lượt khách/năm vào năm 2015;
- 418,2 - 539,4 ngàn lượt khách/năm vào năm 2020;
- 917,1 - 1.335,8 ngàn lượt khách/năm vào năm 2030;

+ Tiếp nhận được các tàu vận tải biển như sau: tàu bách hóa, hàng rời có trọng tải từ 10.000 DWT đến 60.000 DWT, tàu chở hàng container có trọng tải tương đương từ 10.000 DWT đến trên 100.000 DWT, tàu chuyên dùng chở dầu thô đến 300.000 DWT, tàu chở sản phẩm dầu có trọng tải từ 10.000 DWT đến 50.000 DWT, tàu khách có trọng tải từ 50.000 GRT đến 100.000 GRT.

### **3. Nội dung quy hoạch**

#### ***a) Quy hoạch chi tiết các cảng trong nhóm***

Nhóm 5 có 3 cảng biển: cảng Vũng Tàu, cảng Đồng Nai, cảng thành phố Hồ Chí Minh (cảng Vũng Tàu bao gồm cả Côn Đảo; cảng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm cả khu bến cảng tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp, cảng Đồng Nai bao gồm cả khu bến cảng Bình Dương).

- **Cảng Thành phố Hồ Chí Minh:** Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm các khu bến chính: Khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Cát Lái trên sông Đồng Nai; khu bến trên sông Nhà Bè; khu bến Hiệp Phước trên sông Soài Rạp; khu bến cảng thuộc tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp.

Năng lực của cảng bảo đảm thông qua nhu cầu hàng hóa: dự kiến vào năm 2015 khoảng 91,843 - 100,465 triệu tấn/năm; năm 2020 khoảng 105,852 - 132,57 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 160,133 - 271,289 triệu tấn/năm. Trong đó, riêng container dự kiến vào năm 2015 khoảng 4,183 - 4,908 triệu TEU/năm; năm 2020 khoảng 4,844 - 6,976 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng 8,557 - 17,576 triệu TEU/năm.

Nhu cầu thông qua lượng hành khách quốc tế đường biển đến năm 2015 là 164,2 - 200,5 ngàn lượt/năm; năm 2020 là 202,8 - 261,5 ngàn lượt/năm; năm 2030 là 444,7 - 647,7 ngàn lượt/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng trên sông Sài Gòn: bao gồm 11 bến cảng/cầu cảng cho tàu có trọng tải cho tàu 20.000 - 30.000 DWT hoạt động. Khu bến này thực hiện di dời chuyển đổi công năng theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; Chuyển đổi một phần bến Khánh Hội làm bến khách nội địa và trung tâm dịch vụ hàng hải. Những bến cảng chưa di dời chỉ cải tạo nâng cấp, không mở rộng.

+ Khu bến cảng Cát Lái (sông Đồng Nai): bao gồm 09 bến cảng/cầu cảng cho tàu có trọng tải đến 30.000 DWT hoạt động. Đây là khu bến container chính của cảng trong giai đoạn trước mắt.

+ Khu bến cảng Nhà Bè (sông Nhà Bè): bao gồm 10 bến cảng/cầu cảng cho tàu có trọng tải tới 20.000 - 30.000 DWT. Quy hoạch cải tạo nâng cấp (không mở rộng) các bến trên sông Nhà Bè cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT. Quy hoạch xây dựng mới bến khách cho tàu 50.000 GRT tại Phú Thuận (hạ lưu cầu Phú Mỹ).

+ Khu bến cảng Hiệp Phước (sông Soài Rạp): là khu bến chính của cảng trong tương lai, chủ yếu làm hàng tổng hợp container cho tàu 50.000 DWT và tàu container 4.000 TEU; có một số bến chuyên dùng cho tàu 20.000 - 30.000 DWT phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề.

+ Khu bến cảng Long An, Tiền Giang (trên sông Soài Rạp): Các bến với chức năng là khu bến tổng hợp, dịch vụ dầu khí, khu bến chuyên dụng LPG tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 DWT và lớn hơn phù hợp với khả năng luồng tàu.

- **Cảng Đồng Nai:** Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I), gồm các khu bến chức năng: khu bến Long Bình Tân, Bình Dương (sông Đồng Nai); khu bến Phú Hữu (đoạn sông Đồng Nai và đoạn sông Lòng Tàu - Nhà Bè), khu bến Ông Kèo (sông Lòng Tàu và sông Đồng Tranh); khu bến Gò Dầu, khu bến Phước An (sông Thị Vải).

Năng lực của cảng đảm bảo thông qua lượng hàng hóa: dự kiến vào năm 2015 khoảng 19,663 - 21,135 triệu tấn/năm; năm 2020 khoảng 43,186 - 53,111 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 71,763 - 112,992 triệu tấn/năm. Trong đó riêng container dự kiến vào năm 2015 khoảng 620 - 775 ngàn TEU/năm; năm 2020 khoảng 2,28 - 2,85 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng 4,413 - 7,543 triệu TEU/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải): là khu bến chính của cảng, chủ yếu tiếp nhận tàu tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 60.000 DWT (Phước An) và 30.000 DWT (Gò Dầu), có một số bến chuyên dùng tiếp nhận tàu 6.500 - 12.000 DWT phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề.

+ Khu bến cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch, Ông Kèo (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu): bao gồm khu bến chuyên dùng tiếp nhận tàu trọng tải 10.000 - 30.000 DWT và khu bến tổng hợp cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT phục vụ chung cho các nhà máy, cơ sở công nghiệp trong khu vực.

+ Khu bến cảng trên sông Đồng Nai: bao gồm bến cảng cho tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 5.000 DWT và các bến chuyên dùng cho tàu 1.000 DWT khu vực Long Bình Tân (Đồng Nai) và bến cảng Bình Dương cho tàu trọng tải đến 5.000 DWT.

- **Cảng Vũng Tàu:** là cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế (loại IA) gồm các khu bến chức năng chính: Khu bến Gò Dầu, Tắc Cá Trung; Khu bến Phú Mỹ, Mỹ Xuân; khu bến Cái Mép, Sao Mai – Bến Đình; khu bến Long Sơn; khu bến Vũng Tàu – sông Dinh và khu bến Côn Đảo.

Năng lực của cảng đảm bảo thông qua nhu cầu hàng hóa: dự kiến vào năm 2015 khoảng 57,257 - 78,043 triệu tấn/năm; năm 2020 khoảng 85,669 - 131,088 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 161,491 - 296,291 triệu tấn/năm. Trong đó riêng container dự kiến vào năm 2015 khoảng 2,76 - 3,88 triệu TEU/năm; năm 2020 khoảng 5,001 - 8,169 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng 10,4 - 21,11 triệu TEU/năm.

Nhu cầu thông qua lượng hành khách quốc tế đường biển đến năm 2015 là 174,40 - 213,10 ngàn lượt/năm; năm 2020 là 215,40 - 277,90 ngàn lượt/năm; năm 2030 là 472,40 - 688,10 ngàn lượt/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến Gò Dầu, Tắc Cá Trung: khu bến cho tàu tổng hợp và container, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 DWT.

+ Khu bến Phú Mỹ, Mỹ Xuân (sông Thị Vải): chủ yếu làm hàng tổng hợp container cho tàu 50.000 - 80.000 DWT, 4.000 - 6.000 TEU. Tiếp tục nghiên cứu khả năng cải tạo, mở rộng tuyến luồng để đáp ứng cho tàu trọng tải 60.000 - 120.000 DWT (sức chở 4.000 - 10.000 TEU) tại Phú Mỹ và tàu trọng tải đến 60.000 DWT tại Mỹ Xuân; có một số bến chuyên dùng phục vụ cơ sở công nghiệp, dịch vụ.

+ Khu bến Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng container xuất nhập khẩu trên tuyến biển xa, thực hiện vai trò thu hút container trung chuyển quốc tế. Tại khu vực Cái Mép tiếp nhận tàu 80.000 - 100.000 DWT (sức chở 6.000 - 8.000 TEU), tiếp tục nghiên cứu khả năng cải tạo luồng để tiếp nhận tàu trên 100.000 DWT tại Cái Mép. Tại Sao Mai – Bến Đình tiếp nhận tàu container trọng tải từ 80.000 DWT (sức chở 6.000 TEU) đến trên 100.000 DWT và có bến cảng khách du lịch quốc tế cho tàu đến 100.000 GRT.

+ Khu bến Long Sơn: chức năng chính là chuyên dùng của khu liên hợp lọc hóa dầu, có bến nhập dầu thô cho tàu 300.000 DWT, bến tàu 30.000 - 50.000 DWT nhập nguyên liệu khác và xuất sản phẩm. Phần đường bờ phía Đông Nam dành để xây dựng bến tổng hợp phục vụ cho phát triển lâu dài của khu vực.

+ Khu bến cảng Vũng Tàu - Sông Dinh: tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải 10.000 DWT (khu công nghiệp Đông Xuyên).

+ Khu bến cảng Côn Đảo: chức năng chính là bến tổng hợp và hành khách phục vụ cho Côn Đảo, cỡ tàu trọng tải 2.000 - 5.000 DWT. Ngoài ra, bố trí bến dịch vụ hàng hải và dầu khí cho tàu trọng tải đến 10.000 DWT.

#### **b) Định hướng đối với quy hoạch di dời giai đoạn kế tiếp**

Tuyển kết nối chính các bến cảng ven sông Sài Gòn khu vực từ cầu Tân

Phú Mỹ để tới các khu công nghiệp Cát Lái, Thủ Đức, Long Thành, Vũng Tàu và Đồng Nai. Do đó, các cảng này sẽ tiếp tục hoạt động theo hiện trạng và nghiên cứu di dời sau năm 2020 nếu cần thiết.

*(Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm; vị trí, phạm vi các trung tâm logistics được nêu cụ thể tại Phụ lục và hồ sơ quy hoạch kèm theo Quyết định này).*

### **c) Giải pháp đối với các bến phao**

Việc bố trí các bến phao trên luồng tàu chỉ mang tính chất tạm thời, đáp ứng nhu cầu thực sự cần thiết trước mắt tại khu vực chưa có điều kiện xây dựng đủ các bến cứng. Do vậy, việc xây dựng bến phao phải gắn với quy hoạch phát triển, phù hợp với hoạt động các bến cứng. Khi hoàn thành đầu tư xây dựng các bến cứng thì chủ đầu tư những bến phao phải chịu trách nhiệm di dời các bến phao theo yêu cầu, đảm bảo điều kiện an toàn và khai thác hiệu quả các bến cứng.

### **d) Quy hoạch cải tạo, nâng cấp luồng tàu**

- *Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu*: cải tạo một số đoạn cong gấp, duy trì độ sâu và hệ thống báo hiệu hàng hải luồng Lòng Tàu cho tàu trọng tải 30.000 DWT lợi dụng thủy triều ra vào cả ban ngày và ban đêm.

- *Luồng Soài Rạp*: Giai đoạn đến 2015 đáp ứng cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT đầy tải và 50.000 DWT giảm tải. Trong giai đoạn tiếp theo tiếp tục nghiên cứu nạo vét cho tàu trọng tải đến 50.000 DWT đầy tải và tàu trên 50.000 DWT giảm tải.

- *Luồng sông Đồng Nai*: Giữ nguyên hiện trạng khai thác cho đoạn luồng bắt đầu từ ngã ba Mũi Đèn Đỏ tới cảng Đồng Nai dài khoảng 36km.

- *Luồng Cái Mép - Thị Vải*: Nghiên cứu trong giai đoạn tới nhằm xác định cỡ tàu lớn nhất có thể ra vào các cảng, dự kiến cỡ tàu cho từng khu cảng như sau:

+ Khu Cái Mép: Cho tàu trọng tải 80.000 – trên 100.000 DWT, tàu container sức chở 6.000 - trên 8.000TEU;

+ Khu Phú Mỹ (Thị Vải): Cho tàu trọng tải 60.000 – 100.000 DWT, tàu container sức chở 4.000 – 8.000 TEU;

+ Khu Phước An, Mỹ Xuân: Cho tàu trọng tải đến 60.000 DWT;

+ Khu Gò Dầu: Cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT.

+ *Luồng sông Dinh* (từ phao số "0" vào tới cảng Vietsov Petro): duy trì điều kiện khai thác ổn định cho tàu 10.000 DWT.

### **e) Các dự án ưu tiên giai đoạn đến năm 2015**

- *Luồng vào cảng*

+ *Luồng Cái Mép - Thị Vải*: Nghiên cứu toàn diện tuyến luồng cho tàu trọng tải trên 100.000 DWT vào đến khu cảng Cái Mép; cho tàu đến 100.000 DWT vào các bến cảng khu vực Phú Mỹ; cho tàu đến 60.000 DWT vào các bến cảng khu vực Mỹ Xuân, Phước An; cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT vào các bến cảng khu vực Gò Dầu.

+ *Luồng Soài Rạp*: Nghiên cứu nạo vét luồng cho tàu 50.000 DWT và trên 50.000 DWT (giảm tải, lợi dụng triều) vào khu cảng Hiệp Phước.

- *Bến cảng*

(1) *Đối với các bến cảng tổng hợp, container*

+ Bến cảng Quốc tế Vũng Tàu tại Sao Mai - Bến Đình: chủ yếu thực hiện vai trò trung chuyển container quốc tế cho tàu trọng tải từ 80.000 DWT (6.000TEU) đến trên 100.000 DWT.

+ Bến cảng tổng hợp và container Cái Mép hạ: tiếp nhận tàu có trọng tải đến 80.000 DWT (6.000 TEU) đến trên 100.000 DWT.

+ Khu bến cảng hạ lưu Hiệp Phước: khu bến cảng tổng hợp và container chính khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 50.000 DWT (4.000 TEU) và nghiên cứu khả năng tiếp nhận tàu trọng tải trên 50.000 DWT phù hợp với sự phát triển luồng tàu.

(2) *Đối với các bến cảng chuyên dùng*

+ Đầu tư khu bến chuyên dùng lọc hóa dầu Long Sơn: chuyên nhập dầu thô, xuất sản phẩm dầu, nhập nguyên liệu.

- *Đường bộ nối cảng*

+ *Quốc lộ 51 (Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu)*: Hoàn tất nâng cấp mở rộng Quốc lộ 51 kết nối hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải với mạng giao thông vùng.

+ *Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu)*: Đẩy nhanh thi công và đưa vào sử dụng tuyến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải.

+ *Đường liên cảng Phú Hữu - Ông Kèo (Đồng Nai)*: Triển khai đầu tư đường liên cảng nhằm thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển khu cảng Phú Hữu - Ông Kèo.

+ *Đường 25B vào cảng Cát Lái (thành phố Hồ Chí Minh)*: Hoàn tất nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 25B nối Xa lộ Hà Nội với khu cảng Cát Lái.

+ *Đường vào các bến cảng khu vực Hiệp Phước*: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện tuyến trục Bắc Nam vào khu Hiệp Phước và các tuyến chính trong Khu công nghiệp Hiệp Phước dẫn vào các cảng.

+ *Đường nối vào khu bến cảng Long An, Tiền Giang*: Nghiên cứu triển khai các tuyến đường bộ kết nối với các khu bến cảng Long An và Tiền Giang.

#### **4. Các chính sách, cơ chế và giải pháp thực hiện**

##### **a) Về đầu tư phát triển cảng nói chung**

- Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển bằng các hình thức PPP, BOT, BT.... Tăng cường xúc tiến đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển cảng biển bằng các hình thức theo quy định.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư cho các hạng mục cơ sở hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng dùng chung) kết nối với cảng biển quan trọng. Các hạng mục cơ sở hạ tầng bến cảng chủ yếu đầu tư bằng nguồn huy động hợp pháp của doanh nghiệp. Các cảng, bến cảng do nhà đầu tư đề xuất, kể cả các bến cảng tổng hợp thì toàn bộ hạ tầng bến cảng và hạ tầng kết nối cảng sẽ được đầu tư bằng nguồn vốn tự huy động của Nhà đầu tư.

- Nghiên cứu, thực hiện thí điểm việc cho phép đối tác nước ngoài tự đầu tư trang thiết bị bốc xếp và thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng được đầu tư bằng vốn trong nước (có gắn với việc chuyển giao công nghệ tiên tiến).

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác bến cảng theo hướng đơn giản hóa và hội nhập quốc tế. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện Quy hoạch phát triển cảng biển trong nhóm, trong đó chú trọng phối hợp gắn kết đồng bộ với Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, Quy hoạch xây dựng và Quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng lãnh thổ có cảng.

- Khuyến khích xây dựng bến, khu bến phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng tài nguyên đường bờ làm cảng. Quỹ đất dành cho phát triển cảng đảm bảo chiều rộng từ 500 - 700 m dọc các sông lớn có tiềm năng phát triển cảng (như Cái Mép - Thị Vải, Soài Rạp, Lòng Tàu, Nhà Bè, Đồng Nai...). Dành quỹ đất thích hợp phía sau cảng để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa với chức năng đầu mối logistics.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác cảng theo hướng đơn giản hóa, hiện đại hóa; nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình “cơ quan quản lý cảng” ở các cảng có điều kiện; tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của cảng vụ hàng hải, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại các khu cảng mới để đảm bảo việc quản lý nhà nước tại các cảng được kịp thời; khuyến khích các nhà đầu tư thuộc khu kinh tế, khu công nghiệp tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng cảng biển và cơ sở hạ tầng kết nối cảng.

#### ***b) Cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch di dời***

- Các cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12/8/2005 và các văn bản chỉ đạo khác liên quan của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn vốn được tạo thành từ chuyển đổi công năng, chuyển quyền sử dụng đất, bán nhà xưởng và các công trình khác, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 74/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng tiền chuyển quyền sử dụng đất, tiền bán nhà xưởng và các công trình khác khi tổ chức kinh tế phải di dời trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch và Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son.

- Các chế độ chính sách khác (kinh phí thuê đất, thuế, sử dụng vốn tín dụng ưu đãi...) cho các doanh nghiệp di dời thực hiện theo quy định hiện hành; trường hợp cần thiết, báo cáo Ban chỉ đạo thực hiện quy hoạch di dời các cảng trên Sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son để giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

#### ***c) Cơ chế khuyến khích lượng hàng trung chuyển quốc tế***

Cảng biển Vũng Tàu với vai trò cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam của

quốc gia, cảng loại 1A, ngoài chức năng chủ yếu thông qua lượng hàng xuất nhập khẩu tuyến biển xa của toàn bộ miền Nam, cần nghiên cứu, hình thành những điều kiện cơ bản về cơ sở hạ tầng, tổ chức quản lý, khai thác, dịch vụ tài chính, ngân hàng và các dịch vụ chuyên ngành cần thiết khác để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút, thông qua lượng hàng trung chuyển quốc tế của khu vực.

## **Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch**

### **1. Cục Hàng hải Việt Nam**

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan liên quan công bố và quản lý thực hiện quy hoạch được duyệt.

- Báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng các cảng, bến cảng.

- Đối với các cảng, bến cảng tiềm năng: căn cứ nhu cầu thực tế, theo đề xuất của Nhà đầu tư và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

- Hàng năm phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, tổng hợp đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

- Giao Cục Hàng hải Việt Nam nghiên cứu cơ chế tổng thể về quản lý, khai thác và phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ khác liên quan nhằm khuyến khích, thu hút lượng hàng trung chuyển quốc tế đối với khu bến cảng Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình, làm cơ sở cạnh tranh với các cảng trung chuyển quốc tế trong khu vực.

### **2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

- Chỉ đạo các Nhà đầu tư lập dự án xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cảng biển, luồng hàng hải phù hợp với quy hoạch được duyệt và theo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ quy hoạch được duyệt, quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích đối với quỹ đất xây dựng cảng; bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cảng biển; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc tổ chức giao thông hài hòa, đảm bảo không có sự xung đột giữa giao thông kết nối cảng với giao thông đô thị.

- Việc cập nhật các khu bến cảng, bến cảng chưa được chi tiết hoá trong quy hoạch này:

+ Đối với khu bến cảng, bến cảng nhiều chủng loại hàng hóa, nhiều nhà đầu tư: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng lập quy hoạch chi tiết và gửi Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt.

+ Đối với các khu bến cảng, bến cảng khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Nhà đầu tư hoặc cơ quan chức năng lập quy hoạch chi tiết và gửi Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam để nghiên cứu, cập nhật vào quy hoạch chi tiết Nhóm cảng và thực hiện công tác quản lý quy hoạch.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *hc*

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTT. Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Xây dựng, Tài chính, Công thương, Quốc phòng, Công an, TN&MT, NN&PTNT;
- UBND TP Hồ Chí Minh
- UBND các Tỉnh: Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang;
- Các Tập đoàn, Tổng Công ty 91;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ GTVT;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (5)

**BỘ TRƯỞNG**



**Hồ Nghĩa Dũng**

# DANH MỤC CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ (NHÓM 5) GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

## A. CẢNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| ST<br>T | Tên cảng                                                          | Hiện trạng                                      |                        |                                      | Phân loại cảng      | Quy hoạch phát triển                 |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Ghi chú                 |
|---------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|         |                                                                   | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                     | Đến năm 2015                         |                        |                                                 |                                | Đến năm 2020                         |                        |                                              |                                      |                         |
|         |                                                                   |                                                 |                        |                                      |                     | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                         |
| 1       | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG SÀI GÒN                                 | 41 / 6,591                                      | 5.000-30.000           | 197.03                               |                     | 19.88                                | 30,000                 | 21 / 3,504                                      | 111.19                         | 17.98                                | 30,000                 | 19 / 3,133                                   | 108.24                               |                         |
| 1       | Bến cảng Tân Cảng                                                 | 4 / 733                                         | 5,000                  | 31.89                                | Container           | -                                    | -                      | - - -                                           | -                              | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Di dời                  |
| 2       | Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu<br>Ba Son                               | 6 / 754                                         | 6.000-10.000           | 26.40                                | CD Đóng &S/C<br>tàu | -                                    | -                      | - - -                                           | -                              | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Di dời                  |
| 3       | Bến cảng Sài Gòn                                                  | 15 / 2,745                                      | 10.000-<br>30.000      | 45.83                                | TH                  | 5.25                                 | 10.000-<br>30.000      | 5 / 995                                         | 20.52                          | 5.25                                 | 10.000-<br>30.000      | 5 / 995                                      | 20.52                                |                         |
| -       | Cầu bến Nhà Rồng + Khánh<br>Hội                                   | 10 / 1,750                                      | 10.000-<br>30.000      | 25.31                                | TH                  | -                                    | -                      | - - -                                           | -                              | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Chuyển đổi<br>công năng |
| -       | Các cầu bến khác                                                  | 5 / 995                                         | 10.000-<br>30.000      | 20.52                                | TH                  | 5.25                                 | 10.000-<br>30.000      | 5 / 995                                         | 20.52                          | 5.25                                 | 10.000-<br>30.000      | 5 / 995                                      | 20.52                                |                         |
| 4       | Bến cảng Tân Thuận Đông                                           | 1 / 149                                         | 15.000                 | 2.95                                 | TH                  | 0.70                                 | 15.000                 | 1 / 149                                         | 2.95                           | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Di dời                  |
| 5       | Bến cảng Bến Nghé                                                 | 4 / 816                                         | 10.000-<br>30.000      | 32.00                                | TH                  | 4.70                                 | 10.000-<br>30.000      | 4 / 816                                         | 32.00                          | 4.70                                 | 10.000-<br>30.000      | 4 / 816                                      | 32.00                                |                         |
| 6       | Bến cảng Công ty Liên doanh<br>phát triển Tiếp vận số 1<br>(VICT) | 4 / 678                                         | 15.000-<br>20.000      | 28.26                                | Container           | 6.05                                 | 15.000-<br>20.000      | 4 / 678                                         | 28.26                          | 6.05                                 | 15.000-<br>20.000      | 4 / 678                                      | 28.26                                |                         |
| 7       | Cầu cảng ELF GAS Sài Gòn                                          | 1 / 26                                          | 3.000                  | 2.00                                 | CD Gas              | 0.10                                 | 3.000                  | 1 / 26                                          | 2.00                           | 0.10                                 | 3.000                  | 1 / 26                                       | 2.00                                 |                         |

| ST<br>T | Tên cảng                                                                | Hiện trạng                                      |                        |                                      | Phân loại cảng      | Quy hoạch phát triển                 |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Ghi chú                 |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|         |                                                                         | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                     | Đến năm 2015                         |                        |                                                 |                                | Đến năm 2020                         |                        |                                              |                                      |                         |
|         |                                                                         |                                                 |                        |                                      |                     | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                         |
| 8       | Cầu cảng Biển Đông                                                      | 2 / 70                                          | 5.000                  | 3.10                                 | TH                  | 0.35                                 | 5.000                  | 1 / 70                                          | 3.10                           | 0.35                                 | 5.000                  | 1 / 70                                       | 3.10                                 |                         |
| 9       | Cầu cảng Nhà máy Tàu biển Sài Gòn                                       | 1 / 123                                         | 10.000                 | 11.36                                | CD Đóng &S/C<br>tàu |                                      | 10.000                 | 2 / 273                                         | 11.36                          |                                      | 10.000                 | 2 / 273                                      | 11.36                                |                         |
| 10      | Bến cảng Rau Quả                                                        | 1 / 222                                         | 20.000                 | 7.24                                 | TH                  | 1.20                                 | 20.000                 | 1 / 222                                         | -                              | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Chuyển đổi<br>công năng |
| 11      | Bến cảng Bông Sen                                                       | 2 / 275                                         | 30,000                 | 6.00                                 | TH                  | 1.53                                 | 30,000                 | 2 / 275                                         | 11.00                          | 1.53                                 | 30,000                 | 2 / 275                                      | 11.00                                |                         |
| II      | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG ĐỒNG NAI                                      | 17 / 2,956                                      | 30,000                 | 146.53                               |                     | 46.69                                | 30,000                 | 23 / 4,278                                      | 259.73                         | 53.61                                | 30,000                 | 27 / 5,078                                   | 259.73                               |                         |
| 1       | Bến cảng Tổng hợp Quốc tế ITC Phú Hữu                                   | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH                  | 6.14                                 | 30,000                 | 4 / 900                                         | 36.57                          | 6.14                                 | 30,000                 | 4 / 900                                      | 36.57                                |                         |
| 2       | Cầu cảng Trạm nghiền Xi<br>măng Phía Nam (Công ty Xi<br>măng Hà Tiên I) | 1 / 205                                         | 20,000                 |                                      | CD xi măng          | 3.42                                 | 20.000                 | 1 / 205                                         | 23.23                          | 3.42                                 | 20.000                 | 1 / 205                                      | 23.23                                |                         |
| 3       | Bến cảng Phú Hữu                                                        | 2 / 320                                         | 30,000                 | 24.00                                | TH                  | 1.40                                 | 30,000                 | 3 / 550                                         | 24.00                          | 6.50                                 | 30,000                 | 3 / 550                                      | 24.00                                |                         |
| 4       | Cầu cảng Petec                                                          | 1 / 200                                         | 25,000                 | 12.60                                | CD Xăng dầu         | -                                    | -                      | - - -                                           | -                              | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Di dời                  |
| 5       | Bến cảng Tân Cảng Cát Lái                                               | 7 / 1,270                                       | 30,000                 | 61.23                                | Container           | 26.40                                | 30,000                 | 8 / 1,462                                       | 61.23                          | 26.40                                | 30,000                 | 8 / 1,462                                    | 61.23                                |                         |
| 6       | Cầu cảng Sài Gòn Shipyard                                               | 3 / 256                                         | 5,000                  | 9.71                                 | CD Đóng &S/C<br>tàu |                                      | 5,000                  | 3 / 256                                         | 9.71                           |                                      | 5,000                  | 3 / 256                                      | 9.71                                 |                         |
| 7       | Cầu cảng Sài Gòn Petro                                                  | 2 / 500                                         | 25.000-<br>32.000      | 26.00                                | CD Xăng dầu         | 1.00                                 | 25.000-<br>32.000      | 2 / 500                                         | 26.00                          | 1.00                                 | 25.000-<br>32.000      | 2 / 500                                      | 26.00                                |                         |

| ST<br>T | Tên cảng                                      | Hiện trạng                                      |                        |                                      | Phân loại cảng       | Quy hoạch phát triển                 |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|         |                                               | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                      | Đến năm 2015                         |                        |                                                 |                                | Đến năm 2020                         |                        |                                              |                                      |         |
|         |                                               |                                                 |                        |                                      |                      | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |         |
| 8       | Cầu cảng Xi măng Sao Mai<br>(Holcim Việt Nam) | 1 / 205                                         | 20.000                 | 13.00                                | CD xi măng           | 2.20                                 | 20.000                 | 1 / 205                                         | 13.00                          | 2.20                                 | 20.000                 | 1 / 205                                      | 13.00                                |         |
| 9       | Bến cảng KCN Cát Lái                          | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH                   | 6.13                                 | 20.000                 | 1 / 200                                         | 66.00                          | 7.95                                 | 20.000                 | 5 / 1,000                                    | 66.00                                |         |
| III     | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG NHÀ BÈ              | 16 / 1,536                                      | 30,000                 | 134.12                               |                      | 20.20                                | 30.000DWT              | 20 / 2,986                                      | 155.08                         | 21.80                                | 30.000DWT              | 20 / 2,986                                   | 155.08                               |         |
| 1.      | Bến tàu khách Phú Thuận                       | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | Bến khách<br>quốc tế |                                      | 50.000GRT              | 2 / 600                                         | 4.60                           |                                      | 50.000GRT              | 2 / 600                                      | 4.60                                 |         |
| 2.      | Bến cảng Dầu thực vật<br>Navioil              | 1 / 174                                         | 10.000                 | 15.80                                | CD                   | 1.20                                 | 10.000                 | 1 / 174                                         | 15.80                          | 1.20                                 | 10.000                 | 1 / 174                                      | 15.80                                |         |
| 3.      | Cầu cảng Nhà máy đóng tàu<br>Shipmarine       | 1 / 100                                         | 6.500                  | 6.00                                 | CD Đóng &S/C<br>tàu  |                                      | 6.500                  | 1 / 100                                         | 6.00                           |                                      | 6.500                  | 1 / 100                                      | 6.00                                 |         |
| 4.      | Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu<br>An Phú           | 1 / 50                                          | 5.000                  | 5.00                                 | CD Đóng &S/C<br>tàu  |                                      | 5.000                  | 1 / 50                                          | 5.00                           |                                      | 5.000                  | 1 / 50                                       | 5.00                                 |         |
| 5.      | Bến cảng Tổng hợp Nhà Bè                      | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH và CD xăng<br>dầu | 1.60                                 | 30,000                 | 2 / 850                                         | 16.36                          | 3.20                                 | 30,000                 | 2 / 850                                      | 16.36                                |         |
| 6.      | Cầu cảng Tổng kho Xăng dầu<br>Nhà Bè          | 8 / 740                                         | 25.000-<br>30.000      | 94.00                                | CD Xăng dầu          | 12.00                                | 25.000-<br>30.000      | 8 / 740                                         | 94.00                          | 12.00                                | 25.000-<br>30.000      | 8 / 740                                      | 94.00                                |         |
| 7.      | Cầu cảng Petechim                             | 2 / 325                                         | 5.000-25.000           | 8.90                                 | CD Xăng dầu          | 4.50                                 | 5.000-25.000           | 2 / 325                                         | 8.90                           | 4.50                                 | 5.000-25.000           | 2 / 325                                      | 8.90                                 |         |
| 8.      | Cầu cảng VK 102                               | 1 / 60                                          | 10,000                 |                                      | CD Xăng dầu          |                                      | 10,000                 | 1 / 60                                          |                                |                                      | 10,000                 | 1 / 60                                       |                                      |         |
| 9.      | Cầu cảng Xăng dầu Công ty<br>Lâm Tài Chính    | 1 / 60                                          | 15,000                 | 2.45                                 | CD Xăng dầu          | 0.90                                 | 15,000                 | 1 / 60                                          | 2.45                           | 0.90                                 | 15,000                 | 1 / 60                                       | 2.45                                 |         |

| ST<br>T | Tên cảng                                          | Hiện trạng                                      |                        |                                      | Phân loại cảng | Quy hoạch phát triển                 |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|         |                                                   | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                | Đến năm 2015                         |                        |                                                 |                                | Đến năm 2020                         |                        |                                              |                                      |         |
|         |                                                   |                                                 |                        |                                      |                | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |         |
| 10.     | Cầu cảng xăng dầu hàng không                      | Chưa HD                                         | -                      | -                                    | CD Xăng dầu    | --                                   | 15,000                 | 1 / 37,4                                        | 10,3                           | --                                   | 15,000                 | 1 / 37,4                                     | 10,3                                 |         |
| IV      | KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG SOÀI RÁP                   | 10 / 1,928                                      | 30,000                 | 115.49                               |                | 29.69                                | 30.000-80.000          | 25 / 5,871                                      | 305.30                         | 67.56                                | 30.000-50.000          | 31 / 7,416                                   | 387.74                               |         |
| 1.      | Bến cảng Tổng hợp Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. HCM | Chưa HD                                         | -                      | -                                    | TH             | 0.30                                 | 30,000                 | 1 / 360                                         | 9.18                           | 2.15                                 | 30,000                 | 1 / 360                                      | 9.18                                 |         |
| 2.      | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Cotec                | 1 / 70                                          | 15.000                 | 3.70                                 | CD xi măng     | 0.50                                 | 15.000                 | 1 / 70                                          | 3.70                           | 0.50                                 | 15.000                 | 1 / 70                                       | 3.70                                 |         |
| 3.      | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Thăng Long           | Chưa HD                                         | -                      | -                                    | CD xi măng     | 1.41                                 | 15.000                 | 1 / 179                                         | 10.26                          | 1.41                                 | 15.000                 | 1 / 179                                      | 10.26                                |         |
| 4.      | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Fico                 | 1 / 200                                         | 20,000                 | 10.26                                | CD xi măng     |                                      | 20,000                 | 1 / 200                                         | 10.26                          |                                      | 20,000                 | 1 / 200                                      | 10.26                                |         |
| 5.      | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Chifon               | 1 / 179                                         | 20,000                 | 11.33                                | CD xi măng     | 1.20                                 | 20,000                 | 1 / 179                                         | 11.33                          | 1.20                                 | 20,000                 | 1 / 179                                      | 11.33                                |         |
| 6.      | Bến cảng Tân Cảng Hiệp Phước                      | Chưa HD                                         | -                      | -                                    | TH             | 0.55                                 | 30,000                 | 2 / 420                                         | 15.40                          | 3.20                                 | 30,000                 | 2 / 420                                      | 15.40                                |         |
| 7.      | Cầu cảng Nhà máy điện Hiệp Phước                  | 1 / 300                                         | 30.000                 | 45.50                                | CD Xăng dầu    | 0.53                                 | 30.000                 | 1 / 300                                         | 45.50                          | 0.53                                 | 30.000                 | 1 / 300                                      | 45.50                                |         |
| 8.      | Cầu cảng Xi măng Nghi Sơn                         | 1 / 204                                         | 20.000                 | 7.90                                 | CD xi măng     | 0.89                                 | 20.000                 | 1 / 204                                         | 7.90                           | 0.89                                 | 20.000                 | 1 / 204                                      | 7.90                                 |         |
| 9.      | Bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)       | 2 / 500                                         | 30.000                 | 23.00                                | Container      | 11.00                                | 50.000                 | 4 / 950                                         | 40.00                          | 16.50                                | 50.000                 | 4 / 950                                      | 40.00                                |         |
| 10.     | Cầu cảng Calofic                                  | 1 / 159                                         | 20,000                 |                                      | CD             |                                      | 20.000                 | 1 / 159                                         |                                |                                      | 20.000                 | 1 / 159                                      |                                      |         |

| ST<br>T | Tên cảng                                                    | Hiện trạng                                      |                        |                                      | Phân loại cảng | Quy hoạch phát triển                 |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Ghi chú                          |
|---------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
|         |                                                             | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                | Đến năm 2015                         |                        |                                                 |                                | Đến năm 2020                         |                        |                                              |                                      |                                  |
|         |                                                             |                                                 |                        |                                      |                | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cấp<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                                  |
| 11.     | Cầu cảng Xí nghiệp Bột giặt Tico                            | 1 / 146                                         | 10.000-15.000          | 3.00                                 | CD Hoá chất    | 0.80                                 | 10.000-15.000          | 1 / 146                                         | 3.00                           | 0.80                                 | 10.000-15.000          | 1 / 146                                      | 3.00                                 |                                  |
| 12.     | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Hạ Long                        | 1 / 170                                         | 15,000                 | 10.80                                | CD xi măng     | 1.41                                 | 15.000                 | 1 / 170                                         | 10.80                          | 1.41                                 | 15.000                 | 1 / 170                                      | 10.80                                |                                  |
| 13.     | Bến cảng Tổng hợp                                           | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH             | 0.20                                 | 30.000-50.000          | / 320                                           | 11.60                          | 1.60                                 | 30.000-50.000          | / 320                                        | 11.60                                |                                  |
| 14.     | Bến cảng Tân Thuận Đông                                     | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH             | 0.20                                 | 30.000-50.000          | 2 / 354                                         | 23.50                          | 3.75                                 | 30.000-50.000          | 2 / 354                                      | 23.50                                |                                  |
| 15.     | Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước                               | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH             | 4.20                                 | 50,000                 | 3 / 800                                         | 36.06                          | 9.82                                 | 50,000                 | 3 / 800                                      | 36.06                                |                                  |
| 16.     | Khu dịch vụ hậu cần cảng Sài Gòn Hiệp Phước                 | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH             |                                      | 1.000-3.000            | 1 / 60                                          | 16.81                          |                                      | 1.000-3.000            | 1 / 60                                       | 16.81                                |                                  |
| 17.     | Khu cảng Hạ lưu Hiệp Phước                                  | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH             | 6.50                                 | 30.000-80.000          | 3 / 1,000                                       | 50.00                          | 23.80                                | 30.000-50.000          | 9 / 2,545                                    | 132.44                               | ngiên cứu cho tàu trên 50.000DWT |
| V       | KHU BẾN CẢNG TỈNH LONG AN, TIỀN GIANG TRÊN SÔNG SOÀI RÁP    |                                                 |                        |                                      |                | 13.75                                | 30.000-80.000          | 10 / 2,233                                      | 399.68                         | 39.40                                | 30.000-80.000          | 25 / 6,571                                   | 484.65                               |                                  |
| 1.      | Khu bến cảng tiềm năng hạ lưu rạch Chim Trên (tỉnh Long An) | -                                               | -                      | -                                    | TH             |                                      |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Tiềm năng                        |
| 2.      | Cầu cảng dầu khí VinaBenny                                  | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | CD dầu khí     |                                      | 5.000-60.000           | 3 / 599                                         | 18.60                          | -                                    | 5.000-60.000           | 3 / 599                                      | 18.60                                |                                  |
| 3.      | Bến cảng Quốc tế Long An                                    | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH             | 9.55                                 | 30.000-50.000          | 2 / 420                                         | 60.73                          | 15.90                                | 30.000-50.000          | 7 / 1,670                                    | 145.70                               |                                  |
| 4.      | Bến cảng tiềm năng thượng lưu rạch Cát                      | -                                               | -                      | -                                    | TH             |                                      |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Tiềm năng                        |

| ST<br>T | Tên cảng                                                | Hiện trạng                                      |                        |                                      | Phân loại cảng | Quy hoạch phát triển                 |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Ghi chú                               |
|---------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
|         |                                                         | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>cập<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                | Đến năm 2015                         |                        |                                                 |                                | Đến năm 2020                         |                        |                                              |                                      |                                       |
|         |                                                         |                                                 |                        |                                      |                | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cập<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/<br>Tổng chiều<br>dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) | Công<br>suất<br>(tr.<br>Tân<br>/năm) | Cỡ tàu<br>cập<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất<br>(ha) |                                       |
| 5.      | Bến xăng dầu Hiệp Phước<br>(tỉnh Tiền Giang)            | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | CD xăng dầu    |                                      | 20.000                 | 1 / 180                                         | 8,3                            |                                      | 20.000                 | 1 / 180                                      | 8,3                                  |                                       |
| 6.      | Các bến tổng hợp, chuyên<br>dùng khác (tỉnh Tiền Giang) | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH, CD         |                                      | 20.000-<br>60.000      | 5 / 1253                                        | 218.95                         |                                      | 20.000-<br>60.000      | 5 / 1253                                     | 218.95                               |                                       |
| 7.      | Cảng tổng hợp năng lượng<br>Tiền Giang                  | Chưa HĐ                                         | -                      | -                                    | TH, CD         | -                                    | 20.000-<br>60.000      | 4 / 900                                         | 75                             | -                                    | 20.000-<br>60.000      | 8 / 1900                                     | 150                                  |                                       |
| 8.      | Khu bến cảng tiềm năng (tỉnh<br>Tiền Giang)             | -                                               | -                      | -                                    | TH, CD         |                                      |                        |                                                 |                                |                                      |                        |                                              |                                      | Tiềm năng                             |
| VI      | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG VÀM CỎ                        | -                                               | -                      | -                                    | TH             | -                                    | -                      | - - -                                           | -                              | -                                    | -                      | - - -                                        | -                                    | Nghiên cứu<br>phát triển<br>tiềm năng |

## B. CẢNG ĐỒNG NAI

| ST<br>T | Tên cảng                                       | Hiện trạng                                            |                     |                                   | Phân loại<br>cảng      | Quy hoạch phát triển      |                  |                                                |                                   |                           |                  |                                                |                                   | Ghi chú |
|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|         |                                                | Số cầu<br>bến<br>(chiếc)/<br>Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Cỡ tàu cập<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |                        | Đến năm 2015              |                  |                                                |                                   | Đến năm 2020              |                  |                                                |                                   |         |
|         |                                                |                                                       |                     |                                   |                        | Công<br>suất (tr.<br>Tấn) | Cỡ tàu<br>(DWT)  | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) | Công<br>suất (tr.<br>Tấn) | Cỡ tàu<br>(DWT)  | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |         |
| I       | KHU BÊN CẢNG TRÊN<br>SÔNG ĐỒNG NAI             | 6 / 702                                               | 5.000               | 23,12                             |                        | 16,77                     | 5.000-<br>30.000 | 21 / 4.642                                     | 279,27                            | 43,37                     | 5.000-<br>30.000 | 22 / 4.782                                     | 279,27                            |         |
| 1       | Bến cảng Bình Dương                            | 1 / 110                                               | 1.000-5.000         | 7,30                              | Tổng hợp               | 1,81                      | 5.000            | 1 / 100                                        | 7,30                              | 1,81                      | 5.000            | 1 / 100                                        | 7,30                              |         |
| 2       | Bến cảng Đồng Nai (Phân<br>cảng Long Bình Tân) | 3 / 170                                               | 2.000-5.000         | 8,33                              | Tổng hợp               | 2,90                      | 2.000-5.000      | 4 / 320                                        | 17,13                             | 2,90                      | 5.000            | 5 / 460                                        | 17,13                             |         |
| 3       | Cầu cảng SCT Gas Việt<br>Nam                   | 1 / 302                                               | 1.000               | 3,00                              | CD Gas                 | 0,03                      | 1.000            | 1 / 302                                        | 3,00                              | 0,03                      | 1.000            | 1 / 302                                        | 3,00                              |         |
| 4       | Cầu cảng VT Gas                                | 1 / 120                                               | 1.000               | 4,49                              | CD xăng dầu            | 0,13                      | 1.000            | 1 / 120                                        | 4,49                              | 0,13                      | 1.000            | 1 / 120                                        | 4,49                              |         |
| 5       | Bến cảng Tổng hợp Việt<br>Thuận Thành          | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp,<br>container | 5,50                      | 30.000           | 5 / 1.100                                      | 69,24                             | 12,50                     | 30.000           | 5 / 1.100                                      | 69,24                             |         |
| 6       | Bến cảng Bông Sen mới                          | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp               | 1,60                      | 30.000           | 2 / 600                                        | 34,08                             | 6,50                      | 30.000           | 2 / 600                                        | 34,08                             |         |
| 7       | Bến cảng Tổng hợp Phú<br>Hữu - Gemadept        | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp               | 1,60                      | 30.000           | 2 / 600                                        | 33,72                             | 6,50                      | 30.000           | 2 / 600                                        | 33,72                             |         |
| 8       | Bến cảng Tổng hợp Bến<br>Nghé mới              | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp               | 1,60                      | 30.000           | 2 / 600                                        | 35,47                             | 6,50                      | 30.000           | 2 / 600                                        | 35,47                             |         |
| 9       | Bến cảng Tổng hợp Tin<br>Nghĩa                 | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp               | 1,60                      | 30.000           | 2 / 500                                        | 40,34                             | 6,50                      | 30.000           | 2 / 500                                        | 40,34                             |         |
| 10      | Cầu cảng Xăng dầu Tin<br>Nghĩa                 | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | CD xăng dầu            |                           | 30.000           | 1 / 400                                        | 34,50                             |                           | 30.000           | 1 / 400                                        | 34,50                             |         |

| ST<br>T | Tên cảng                               | Hiện trạng                                            |                     |                                   | Phân loại<br>cảng   | Quy hoạch phát triển      |                 |                                                |                                   |                           |                 |                                                |                                   | Ghi chú |
|---------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|         |                                        | Số cầu<br>bến<br>(chiếc)/<br>Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Cỡ tàu cập<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |                     | Đến năm 2015              |                 |                                                |                                   | Đến năm 2020              |                 |                                                |                                   |         |
|         |                                        |                                                       |                     |                                   |                     | Công<br>suất (tr.<br>Tấn) | Cỡ tàu<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) | Công<br>suất (tr.<br>Tấn) | Cỡ tàu<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |         |
| II      | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG NHÀ BÈ       | 2 / 366                                               | 25.000              | 22,30                             |                     | 1,85                      | 30.000          | 10 / 2.556                                     | 164,32                            | 5,15                      | 30.000          | 10 / 2.556                                     | 164,32                            |         |
| 1       | Cầu cảng Xăng dầu Minh<br>Tấn          | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | CD xăng dầu         |                           | 30.000          | 1 / 400                                        | 30,52                             |                           | 30.000          | 1 / 400                                        | 30,52                             |         |
| 2       | Bến cảng Công ty TNHH<br>Đức Tài Thịnh | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp            | 0,30                      | 30.000          | 1 / 350                                        | 21,00                             | 1,20                      | 30.000          | 1 / 350                                        | 21,00                             |         |
| 3       | Bến cảng TH khác                       | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp            | 0,30                      | 30.000          | 1 / 360                                        | 22,50                             | 2,70                      | 30.000          | 1 / 360                                        | 22,50                             |         |
| 4       | Cầu cảng gỗ mảnh Phú<br>Đông           | 1 / 146                                               | 25.000              | 9,30                              | CD gỗ               | 0,30                      | 25.000          | 1 / 146                                        | 9,30                              | 0,30                      | 25.000          | 1 / 146                                        | 9,30                              |         |
| 5       | Cầu cảng Xăng dầu Phước<br>Khánh       | 1 / 220                                               | 25.000              | 13,00                             | CD xăng dầu         |                           | 25.000          | 1 / 220                                        | 13,00                             |                           | 25.000          | 1 / 220                                        | 13,00                             |         |
| 6       | Cầu cảng xăng dầu<br>COMECO            | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | CD xăng dầu         | 0,8-0,95                  | 25.000          | 1 / 80                                         | 18,00                             | 0,8-0,95                  | 25.000          | 1 / 80                                         | 18,00                             |         |
| 7       | Các bến cảng chuyên dụng<br>khác       | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | CD xăng dầu         |                           | 30.000          | 4 / 1000                                       | 50                                |                           | 30.000          | 4 / 1000                                       | 50                                |         |
| III     | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG LÒNG TÀU     | 3 / 531                                               | 30.000              | 22,35                             |                     | 1,45                      | 30.000          | 22 / 4.988                                     | 496,01                            | 14,55                     | 30.000          | 23 / 5.188                                     | 496,01                            |         |
| 1       | Cầu cảng Nhà máy Đóng<br>tàu 76        | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | CD Đóng &S/C<br>tàu |                           | 50.000          | 2 / 426                                        | 40,00                             |                           | 50.000          | 2 / 426                                        | 40,00                             |         |
| 2       | Bến cảng Tổng hợp Phú<br>Hữu 1         | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp            | 0,50                      | 30.000          | 3 / 650                                        | 35,00                             | 6,40                      | 30.000          | 3 / 650                                        | 35,00                             |         |
| 3       | Bến cảng Tổng hợp Hóa<br>Sinh Vàm Cỏ   | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp            | 0,30                      | 30.000          | 1 / 250                                        | 22,30                             | 1,00                      | 30.000          | 1 / 250                                        | 22,30                             |         |

| ST<br>T | Tên cảng                                                | Hiện trạng                                            |                     |                                   | Phân loại<br>cảng | Quy hoạch phát triển      |                 |                                                |                                   |                           |                 |                                                |                                   | Ghi chú                 |
|---------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|         |                                                         | Số cầu<br>bến<br>(chiếc)/<br>Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Cỡ tàu cập<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |                   | Đến năm 2015              |                 |                                                |                                   | Đến năm 2020              |                 |                                                |                                   |                         |
|         |                                                         |                                                       |                     |                                   |                   | Công<br>suất (tr.<br>Tân) | Cỡ tàu<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) | Công<br>suất (tr.<br>Tân) | Cỡ tàu<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |                         |
| 4       | Bến cảng tổng hợp Phúc Thành                            | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp          | 1,00                      | 30.000          | 1 / 250-300                                    | 10,00                             | 1,00                      | 30.000          | - / 250-300                                    | 10,00                             |                         |
| 5       | Cầu cảng Công ty Cầu kiện Bê tông                       | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | CD                |                           | 15.000          | 1 / 270                                        | 9,56                              |                           | 15.000          | 1 / 270                                        | 9,56                              |                         |
| 6       | Bến cảng Xi măng Công Thanh                             | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | CD xi măng        |                           | 30.000          | 1 / 230                                        | 17,73                             |                           | 30.000          | 1 / 230                                        | 17,73                             |                         |
| 7       | Bến cảng Xi măng Lafarge                                | 1 / 201                                               | 30.000              | 6,38                              | CD xi măng        |                           | 30.000          | 1 / 201                                        | 6,38                              |                           | 30.000          | 1 / 201                                        | 6,38                              |                         |
| 8       | Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu Công nghệ cao                 | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | CD Đóng &S/C tàu  |                           |                 |                                                | 20,30                             |                           |                 |                                                | 20,30                             |                         |
| 9       | Bến cảng Tổng hợp KCN Ông Kèo                           | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp          | 0,20                      | 30.000          | 1 / 265                                        | 17,56                             | 2,70                      | 30.000          | 1 / 265                                        | 17,56                             |                         |
| 10      | Bến cảng chuyên dụng Bảo Tín                            | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | CD                |                           |                 | / 212                                          | 8,43                              |                           |                 | / 212                                          | 8,43                              |                         |
| 11      | Cầu cảng Dầu nhờn Trám Anh                              | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | CD xăng dầu       |                           | 30.000          | 1 / 238                                        | 11,69                             |                           | 30.000          | 1 / 238                                        | 11,69                             |                         |
| 12      | Cầu cảng công ty TNHH Hóa dầu AP Việt Nam               | 1 / 150                                               | 15.000              | 8,71                              | CD xăng dầu       |                           | 15.000          | 1 / 150                                        | 8,71                              |                           | 15.000          | 1 / 150                                        | 8,71                              |                         |
| 13      | Cầu cảng Gỗ mảnh Viko Wochimex                          | 1 / 180                                               | 15.000              | 7,26                              | CD gỗ dăm         | 0,15                      | 15.000          | 1 / 180                                        | 7,26                              | 0,15                      | 15.000          | 1 / 180                                        | 7,26                              |                         |
| 14      | Cầu cảng Nhà máy luyện phôi thép và tôn mạ kẽm Sunsteel | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | CD thép           |                           | 30.000          | 3 / 639                                        | 139,13                            |                           | 30.000          | 3 / 639                                        | 139,13                            |                         |
| 15      | Bến cảng tổng hợp, chuyên dụng khác                     | Chưa HD                                               | -                   | -                                 | TH, CD            |                           | 5.000-30.000    | 5 / 1077                                       |                                   |                           | 5.000-30.000    | 5 / 1077                                       |                                   | Phát triển theo nhu cầu |

| ST<br>T | Tên cảng                                  | Hiện trạng                                            |                     |                                   | Phân loại<br>cảng        | Quy hoạch phát triển      |                    |                                                |                                   |                           |                   |                                                |                                   | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|         |                                           | Số cầu<br>bến<br>(chiếc)/<br>Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Cỡ tàu cập<br>(DWT) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |                          | Đến năm 2015              |                    |                                                |                                   | Đến năm 2020              |                   |                                                |                                   |         |
|         |                                           |                                                       |                     |                                   |                          | Công<br>suất (tr.<br>Tân) | Cỡ tàu<br>(DWT)    | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) | Công<br>suất (tr.<br>Tân) | Cỡ tàu<br>(DWT)   | Số cầu bến<br>(chiếc)/Tổng<br>chiều dài<br>(m) | Diện<br>tích<br>chiếm<br>đất (ha) |         |
| IV      | KHU BÊN CẢNG TRÊN<br>SÔNG THỊ VÀI         | 8 / 953                                               | 12.000              | 188,90                            |                          | 13,58                     | 30.000-<br>60.000  | 14 / 3.043                                     | 383,99                            | 27,83                     | 30.000-<br>60.000 | 25 / 5.832                                     | 492,74                            |         |
| 1       | Bến cảng Tổng hợp Phước<br>Thái           | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp                 | 0,50                      | 30.000             | 1 / 250                                        | 47,50                             | 3,20                      | 30.000            | 2 / 600                                        | 47,50                             |         |
| 2       | Bến cảng Tổng hợp Gò<br>Dầu               | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp                 | 0,50                      | 15.000-<br>30.000  | 1 / 250                                        | 62,30                             | 3,40                      | 15.000-<br>30.000 | 3 / 650                                        | 62,30                             |         |
| 3       | Cầu cảng Phước Thái<br>(Vedan)            | 2 / 340                                               | 10.000-12.000       | 120,00                            | CD                       | 1,13                      | 10.000-<br>12.000  | 2 / 340                                        | 120,00                            | 1,13                      | 10.000-<br>12.000 | 2 / 340                                        | 120,00                            |         |
| 4       | Bến cảng Đồng Nai (Phân<br>cảng Gò Dầu A) | 1 / 170                                               | 2.000               | 17,60                             | Tổng hợp                 | 1,00                      | 5.000-<br>10.000   | 1 / 170                                        | 17,60                             | 1,00                      | 5.000-<br>10.000  | 1 / 170                                        | 17,60                             |         |
| 5       | Cầu cảng Super Phosphate<br>Long Thành    | 1 / 50                                                | 10.000              | 11,30                             | CD phân bón,<br>hoá chất | 0,30                      | 3.000              | 1 / 50                                         | 11,30                             | 0,30                      | 3.000             | 1 / 50                                         | 11,30                             |         |
| 6       | Cầu cảng Nhà máy Unique<br>Gas            | 1 / 130                                               | 6.500               | 1,80                              | CD Gas                   | 0,20                      | 6.500              | 1 / 130                                        | 1,80                              | 0,20                      | 6.500             | 1 / 130                                        | 1,80                              |         |
| 7       | Bến cảng Đồng Nai (Phân<br>cảng Gò Dầu B) | 3 / 263                                               | 6.500-15.000        | 38,20                             | Tổng hợp                 | 4,10                      | 15.000 -<br>30.000 | 4 / 573                                        | 38,20                             | 5,10                      | 30.000            | 5 / 842                                        | 50,00                             |         |
| 8       | Bến cảng Tổng hợp Phước<br>An             | Chưa HĐ                                               | -                   | -                                 | Tổng hợp,<br>container   | 5,85                      | 60.000             | 3 / 1.280                                      | 85,29                             | 13,50                     | 60.000            | 10 / 3.050                                     | 182,24                            |         |

### C. CẢNG VỮNG TÀU

| STT | Tên cảng                                    | Hiện trạng                                   |                                         |                                | Công năng,<br>phân loại<br>cảng | Quy hoạch phát triển           |                                      |                                              |                                |                                   |                                      |                                              |                                | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                             | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Cỡ tàu<br>cập<br>(DWT)                  | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) |                                 | Đến năm 2015                   |                                      |                                              |                                | Đến năm 2020                      |                                      |                                              |                                |         |
|     |                                             |                                              |                                         |                                |                                 | Công suất<br>(tr. Tấn<br>/năm) | Cỡ tàu cập<br>(DWT)                  | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện tích<br>chiếm<br>đất (ha) | Công<br>suất (tr.<br>Tấn<br>/năm) | Cỡ tàu cập<br>(DWT)                  | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) |         |
| I   | KHU BẾN CẢNG TRÊN<br>SÔNG CÁI MÉP - THỊ VẢI | 19 / 5,132                                   | 15.000-<br>80.000 và<br>trên<br>100.000 | 306.63                         |                                 | 103.23                         | 30.000-<br>80.000 và<br>trên 100.000 | 69 / 17,515                                  | 1,360.52                       | 220.49                            | 30.000-<br>80.000 và<br>trên 100.000 | 78 / 20,255                                  | 1,571.62                       |         |
| 1   | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng<br>Cầm Phá     | 1 / 186                                      | 15,000                                  | 9.17                           | CD xi măng                      | 1.87                           | 15.000                               | 1 / 186                                      | 9.17                           | 1.87                              | 15.000                               | 1 / 186                                      | 9.17                           |         |
| 2   | Bến cảng Mỹ Xuân A                          | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | TH                              | 1.00                           | 15.000-<br>30.000                    | 3 / 600                                      | 32.50                          | 2.50                              | 15.000-<br>30.000                    | 3 / 600                                      | 32.50                          |         |
| 3   | Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng<br>Mỹ Xuân     | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | CD                              |                                | 30,000                               | 1 / 330                                      | 16.35                          |                                   | 30,000                               | 1 / 330                                      | 16.35                          |         |
| 4   | Bến cảng Sài Gòn - Thép Việt                | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | CD Thép                         | 3.50                           | 30,000                               | 2 / 400                                      | 33.83                          | 3.50                              | 30,000                               | 2 / 400                                      | 33.83                          |         |
| 5   | Bến cảng tổng hợp Hồng Quang                | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | CD                              | 0.50                           | 30,000                               | 2 / 395                                      | 39.69                          | 3.20                              | 30,000                               | 2 / 395                                      | 39.69                          |         |
| 6   | Bến cảng Quốc tế Sao Biển                   | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | TH, container                   | 4.60                           | 10.000-<br>30.000                    | 3 / 776                                      | 68.02                          | 9.30                              | 10.000-<br>30.000                    | 3 / 776                                      | 68.02                          |         |
| 7   | Cầu cảng Nhà máy đóng tàu<br>Vinalines      | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | CD Đóng<br>&S/C tàu             |                                | 100.000                              | 1 / 300                                      | 65.21                          |                                   | 100.000                              | 3 / 960                                      | 95.31                          |         |
| 8   | Bến cảng Tổng hợp container<br>Mỹ Xuân      | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | TH, container                   | 0.50                           | 50.000                               | 1 / 300                                      | 50.30                          | 5.90                              | 50.000                               | 2 / 700                                      | 50.30                          |         |
| 9   | Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Mỹ<br>Xuân        | Chưa HĐ                                      | -                                       | -                              | TH, container                   | 7.70                           | 60.000                               | 3 / 1,110                                    | 172.00                         | 16.10                             | 60.000                               | 3 / 1,110                                    | 172.00                         |         |

| STT | Tên cảng                                                  | Hiện trạng                             |                  |                          | Công năng, phân loại cảng | Quy hoạch phát triển     |                   |                                        |                          |                          |                   |                                        |                          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                           | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Cỡ tàu cập (DWT) | Diện tích chiếm đất (ha) |                           | Đến năm 2015             |                   |                                        |                          | Đến năm 2020             |                   |                                        |                          |         |
|     |                                                           |                                        |                  |                          |                           | Công suất (tr. Tấn /năm) | Cỡ tàu cập (DWT)  | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Diện tích chiếm đất (ha) | Công suất (tr. Tấn /năm) | Cỡ tàu cập (DWT)  | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Diện tích chiếm đất (ha) |         |
| 10  | Cầu cảng Nhà máy điện Phú Mỹ                              | 2 / 412                                | 10,000           | 8.59                     | CD                        |                          | 10.000            | 2 / 412                                | 8.59                     |                          | 10.000            | 2 / 412                                | 8.59                     |         |
| 11  | Cầu cảng Nhà máy nghiền Xi măng Thị Vải (Holcim)          | 1 / 246                                | 50,000           | 18.00                    | CD xi măng                | 1.50                     | 50.000            | 1 / 246                                | 18.00                    | 1.50                     | 50.000            | 1 / 246                                | 18.00                    |         |
| 12  | Bến cảng Quốc tế Sài Gòn - Việt Nam (SITV)                | 3 / 728                                | 60,000           | 33.73                    | Container                 | 5.50                     | 60,000            | 3 / 728                                | 33.73                    | 12.10                    | 60,000            | 3 / 728                                | 33.73                    |         |
| 13  | Bến cảng Quốc tế Thị Vải                                  | Chưa HD                                | -                | -                        | TH                        | 4,5                      | 80,000            | 3 / 620                                | --                       | 6.90                     | 80.000            | 3 / 620                                | 41.00                    |         |
| 14  | Bến cảng Phú Mỹ - Bà Rịa Serece                           | 2 / 453                                | 60,000           | 23.03                    | TH                        | 7.00                     | 10.000 - 80.000   | 4 / 700                                | 23.03                    | 7.00                     | 10.000 - 80.000   | 4 / 700                                | 23.03                    |         |
| 15  | Cầu cảng PTSC Phú Mỹ                                      | 1 / 384                                | 30,000           | 27.46                    | CD                        | 3.00                     | 10.000 - 30.000   | 2 / 384                                | 27.46                    | 3.00                     | 10.000 - 30.000   | 2 / 384                                | 27.46                    |         |
| 16  | Cầu cảng Nhà máy Thép Phú Mỹ                              | 1 / 230                                | 50,000           | 22.00                    | CD Thép                   | 0.97                     | 50,000            | 2 / 420                                | 22.00                    | 0.97                     | 50,000            | 2 / 420                                | 22.00                    |         |
| 17  | Bến cảng Quốc tế Cái Mép - Thị Vải (bến Tổng hợp Thị Vải) | Chưa HD                                | -                | -                        | TH                        | 1.50                     | 75.000            | 2 / 600                                | 27.00                    | 2.50                     | 75.000            | 2 / 600                                | 27.00                    |         |
| 18  | Bến cảng Quốc tế SP-PSA                                   | 2 / 600                                | 50.000-80.000    | 28.20                    | Container                 | 8.80                     | 80.000 (120.000)  | 4 / 1,200                              | 56.40                    | 16.50                    | 80.000 (120.000)  | 4 / 1,200                              | 56.40                    |         |
| 19  | Bến cảng Posco                                            | 2 / 333                                | 45,000           | 27.70                    | CD Thép                   | 4.61                     | 50,000            | 3 / 600                                | 27.70                    | 4.61                     | 50,000            | 3 / 600                                | 27.70                    |         |
| 20  | Bến cảng tổng hợp Bàn Thạch                               | Chưa HD                                | -                | -                        | TH                        |                          | 80,000 (>100.000) | -- --                                  | 25.00                    |                          | 80,000 (>100.000) | -- --                                  | 25.00                    |         |
| 21  | Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu Ba Son                          | Chưa HD                                | -                | -                        | CD Đóng & S/C tàu         |                          | 70.000-150.000    | 4 / 700                                | 73.50                    |                          | 70.000-150.000    | 4 / 700                                | 73.50                    |         |

| STT | Tên cảng                                                                       | Hiện trạng                                   |                        |                                | Công năng,<br>phân loại<br>cảng | Quy hoạch phát triển           |                     |                                              |                                |                                   |                     |                                              |                                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Cỡ tàu<br>cập<br>(DWT) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) |                                 | Đến năm 2015                   |                     |                                              |                                | Đến năm 2020                      |                     |                                              |                                |         |
|     |                                                                                |                                              |                        |                                |                                 | Công suất<br>(tr. Tấn<br>/năm) | Cỡ tàu cập<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện tích<br>chiếm<br>đất (ha) | Công<br>suất (tr.<br>Tấn<br>/năm) | Cỡ tàu cập<br>(DWT) | Số cầu bến<br>(chiếc)/ Tổng<br>chiều dài (m) | Diện tích<br>chiếm đất<br>(ha) |         |
| 22  | Cầu cảng Interflour                                                            | 1 / 308                                      | 75,000                 | 7.57                           | CD Nông sản                     | 0.40                           | 75,000              | 1 / 308                                      | 24.00                          | 0.40                              | 75,000              | 1 / 308                                      | 24.00                          |         |
| 23  | Bến cảng Container Tân Cảng<br>Cái Mép                                         | 1 / 890                                      | 80,000                 | 61.18                          | Container                       | 5.50                           | 80,000              | 3 / 890                                      | 61.18                          | 16.50                             | 80,000              | 3 / 890                                      | 61.18                          |         |
| 24  | Bến cảng Quốc tế Hoa Sen -<br>Gemadepi                                         | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | TH, container                   | 1.80                           | 30.000-<br>50.000   | 1 / 286                                      | 6.81                           | 4.10                              | 30.000-<br>50.000   | 1 / 286                                      | 6.81                           |         |
| 25  | Cầu cảng LPG Cái Mép                                                           | 2 / 362                                      | 2.000-<br>30.000       | 40.00                          | CD LPG,<br>condensate           | 1.30                           | 2.000-30.000        | 2 / 362                                      | 40.00                          | 1.30                              | 2.000-30.000        | 2 / 362                                      | 40.00                          |         |
| 26  | Cầu cảng Xăng dầu Petec Cái<br>Mép                                             | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | CD xăng dầu                     | 2.50                           | 5.000-60.000        | 2 / 452                                      | 31.60                          | 5.00                              | 5.000-60.000        | 2 / 452                                      | 31.60                          |         |
| 27  | Cầu cảng Xăng dầu Cái Mép                                                      | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | CD xăng dầu                     | 1.38                           | 80,000              | 1 / 280                                      | 20.60                          | 1.38                              | 80,000              | 1 / 280                                      | 20.60                          |         |
| 28  | Bến cảng Tổng hợp Cái Mép                                                      | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | TH, container                   | 0.50                           | 80,000              | 2 / 400                                      | 13.20                          | 4.30                              | 80,000              | 2 / 400                                      | 13.20                          |         |
| 29  | Bến cảng Quốc tế Cái Mép<br>(CMIT)                                             | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | Container                       | 5.50                           | 80.000<br>(160.000) | 2 / 600                                      | 48.00                          | 12.65                             | 80.000<br>(160.000) | 2 / 600                                      | 48.00                          |         |
| 30  | Bến cảng Quốc tế Cái Mép -<br>Thị Vải (Phân cảng Container<br>Quốc tế Cái Mép) | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | Container                       | 5.50                           | 80.000-<br>100.000  | 2 / 600                                      | 48.00                          | 8.14                              | 80.000-<br>100.000  | 2 / 600                                      | 48.00                          |         |
| 31  | Bến cảng Container quốc tế SP-<br>SSA                                          | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | Container                       | 5.50                           | 80.000<br>(160.000) | 2 / 600                                      | 60.50                          | 17.27                             | 80.000<br>(160.000) | 2 / 600                                      | 60.50                          |         |
| 32  | Bến cảng Gemalink Container<br>Terminal                                        | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | Container                       | 8.80                           | 80,000<br>(200,000) | 3 / 1,150                                    | 71.60                          | 18.70                             | 80,000<br>(200,000) | 3 / 1,150                                    | 71.60                          |         |
| 33  | Bến cảng Tổng hợp và<br>Container Cái Mép Hạ                                   | Chưa HĐ                                      | -                      | -                              | TH                              | 12.00                          | 80.000<br>(160.000) | 4 / 1,200                                    | 105.55                         | 21.30                             | 80.000<br>(160.000) | 4 / 1,200                                    | 105.55                         |         |

| STT | Tên cảng                                                      | Hiện trạng                             |                  |                          | Công năng, phân loại cảng | Quy hoạch phát triển     |                         |                                        |                          |                          |                         |                                        |                          | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                               | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Cỡ tàu cập (DWT) | Diện tích chiếm đất (ha) |                           | Đến năm 2015             |                         |                                        |                          | Đến năm 2020             |                         |                                        |                          |         |
|     |                                                               |                                        |                  |                          |                           | Công suất (tr. Tấn /năm) | Cỡ tàu cập (DWT)        | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Diện tích chiếm đất (ha) | Công suất (tr. Tấn /năm) | Cỡ tàu cập (DWT)        | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Diện tích chiếm đất (ha) |         |
| 34  | Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu                                    | Chưa HĐ                                | -                | -                        | Container                 |                          |                         |                                        |                          | 12.00                    | 80.000-200.000          | 3 / 1,000                              | 140.00                   |         |
| II  | KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG ĐÌNH VÀ VỊNH GÀNH RÁI                  | 24 / 2,983                             | 10,000           | 84.19                    |                           | 2.85                     | 30.000DWT<br>100.000GRT | 26 / 4,376                             | 263.69                   | 28.75                    | 80.000DWT<br>100.000GRT | 36 / 7,476                             | 478.19                   |         |
| 1   | Bến cảng Thương mại (phần cảng Cát Lở)                        | 2 / 310                                | 1.000-5.000      | 5.40                     | TH, Thuỷ sản              | 1.00                     | 1.000-5.000             | 2 / 310                                | 5.40                     | 1.00                     | 1.000-5.000             | 2 / 310                                | 5.40                     |         |
| 2   | Cầu cảng Dầu K2                                               | 1 / 162                                | 5,000            | 0.12                     | CD xăng dầu               | 0.40                     | 5.000                   | 1 / 162                                | 0.12                     | 0.40                     | 5.000                   | 1 / 162                                | 0.12                     |         |
| 3   | Bến cảng KCN Đông Xuyên                                       | Chưa HĐ                                | -                | -                        | TH                        |                          |                         |                                        |                          |                          |                         |                                        |                          |         |
| -   | Cầu bến Tổng hợp                                              | Chưa HĐ                                | -                | -                        | TH                        | 0.40                     | 5.000-10.000            | 1 / 150                                | 7.50                     | 1.30                     | 5.000-10.000            | 3 / 400                                | 20.00                    |         |
| -   | Cầu cảng Vina Offshore                                        | 1 / 158                                | 10,000           | 1.82                     | CD                        |                          | 10,000                  | 1 / 158                                | 1.82                     |                          | 10,000                  | 1 / 158                                | 1.82                     |         |
| -   | Cầu cảng Xí nghiệp Xăng dầu Thăng Lợi                         | 1 / 156                                | 10,000           | 2.00                     | CD xăng dầu               | 0.30                     | 10.000                  | 1 / 156                                | 2.00                     | 0.30                     | 10.000                  | 1 / 156                                | 2.00                     |         |
| -   | Cầu cảng nhà máy đóng và sửa chữa tàu Cơ khí hàng hải Sài Gòn | Chưa HĐ                                | -                | -                        | CD                        | -                        | 10.000                  | 1 / 100                                | 13.4                     | -                        | 10.000                  | 1 / 100                                | 13.4                     |         |
| 4   | Cầu cảng VietsovPetro                                         | 10 / 1,377                             | 10.000           | 53.05                    | Dịch vụ dầu khí           |                          | 10.000                  | 10 / 1,377                             | 53.05                    |                          | 10.000                  | 10 / 1,377                             | 53.05                    |         |
| 5   | Cầu cảng dịch vụ dầu khí PTSC                                 | 9 / 820                                | 5.000-10.000     | 21.80                    | Dịch vụ dầu khí           | 0.75                     | 5.000-10.000            | 10 / 1,036                             | 35.80                    | 0.75                     | 5.000-10.000            | 10 / 1,036                             | 35.80                    |         |
| 6   | Căn cứ Dịch vụ Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                     | Chưa HĐ                                | -                | -                        | Dịch vụ dầu khí           |                          | 15,000                  | / 527                                  | 63.00                    |                          | 15,000                  | / 527                                  | 63.00                    |         |

| STT | Tên cảng                                                | Hiện trạng                             |                     |                          | Công năng, phân loại cảng | Quy hoạch phát triển     |                            |                                        |                          |                          |                            |                                        |                          | Ghi chú   |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------|
|     |                                                         | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Cỡ tàu cập (DWT)    | Diện tích chiếm đất (ha) |                           | Đến năm 2015             |                            |                                        |                          | Đến năm 2020             |                            |                                        |                          |           |
|     |                                                         |                                        |                     |                          |                           | Công suất (tr. Tấn /năm) | Cỡ tàu cập (DWT)           | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Diện tích chiếm đất (ha) | Công suất (tr. Tấn /năm) | Cỡ tàu cập (DWT)           | Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m) | Diện tích chiếm đất (ha) |           |
| 7   | Bến cảng Container Vũng Tàu                             | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | Container                 |                          |                            |                                        |                          | 11.00                    | 50.000-80.000              | 3 / 1,050                              | 94.00                    |           |
| 8   | Bến cảng tiềm năng (kéo dài khu bến Sao Mai - Bến Đình) | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | Container                 |                          |                            |                                        |                          |                          |                            |                                        |                          | Tiềm năng |
| 9   | Bến tàu khách và tổ hợp dịch vụ du lịch                 | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | Bến khách quốc tế         |                          | 50.000-100.000 GRT         |                                        |                          |                          | 50.000-100.000 GRT         |                                        |                          |           |
| 10  | Cầu cảng Nhà máy đóng tàu Long Sơn                      | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | CD Đóng &S/C tàu          |                          | 5.000-30.000               | / 500                                  | 95.00                    |                          | 5.000-30.000               | / 500                                  | 95.00                    |           |
| 11  | Khu bến Tổ hợp lọc hóa dầu Long Sơn                     | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | CD                        |                          |                            |                                        |                          |                          | 1.500-100.000              |                                        |                          |           |
| 12  | Bến cảng Tổng hợp Long Sơn                              | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | TH                        |                          |                            |                                        |                          | 14.00                    | 80,000                     | 5 / 1,800                              | 108.00                   |           |
| III | KHU BẾN CẢNG CÔN ĐẢO                                    | 3 / 242                                | 10.000 (50.000 GRT) | 2.70                     |                           | 0.03                     | 10.000-30.000DWT 50.000GRT | 4 / 442                                | 7.70                     | 0.03                     | 10.000-30.000 (50.000 GRT) | 5 / 670                                | 15.20                    |           |
| 1   | Bến cảng Bến Đầm                                        | 3 / 242                                | 10.000 (50.000 GRT) | 2.70                     | TH và hành khách          | 0.03                     | 10.000-30.000 (50.000 GRT) | 3 / 242                                | 2.70                     | 0.03                     | 10.000-30.000 (50.000 GRT) | 3 / 242                                | 2.70                     |           |
| 2   | Bến cảng dịch vụ hàng hải và dịch vụ dầu khí            | Chưa HĐ                                | -                   | -                        | TH                        |                          | 30,000                     | 1 / 200                                | 5.00                     |                          | 30,000                     | 2 / 428                                | 12.50                    |           |

Ghi chú:

- Viết tắt: TH: Tổng hợp;

CD: Chuyên dùng;

HĐ: Hoạt động;

S/C: Sửa chữa.